

STT	Mã ngành	Tên ngành	Mã tổ hợp	Điểm chuẩn	Thang điểm	Ghi chú
1	7140231D	Sư phạm tiếng Anh (hệ Đại trà)	D01	27.25	Thang điểm 30	
2			D96	27.25	Thang điểm 30	
3	7210403D	Thiết kế đồ họa (hệ Đại trà)	V01	24.25	Thang điểm 30	
4			V02	24.75	Thang điểm 30	
5			V07	24.25	Thang điểm 30	
6			V08	24.75	Thang điểm 30	
7	7210404C	Thiết kế thời trang (hệ Chất lượng cao)	V01	21.25	Thang điểm 30	
8			V02	21.75	Thang điểm 30	
9			V07	21.25	Thang điểm 30	
10			V09	21.25	Thang điểm 30	
11	7210404D	Thiết kế thời trang (hệ Đại trà)	V01	21.25	Thang điểm 30	
12			V02	21.75	Thang điểm 30	
13			V07	21.25	Thang điểm 30	
14			V09	21.25	Thang điểm 30	
15	7220201D	Ngôn ngữ Anh (hệ Đại trà)	D01	26.25	Thang điểm 30	
16			D96	26.25	Thang điểm 30	
17	7340101QK	Quản trị Kinh doanh (Kettering - Mỹ) (h	A00	16	Thang điểm 30	
18			A01	16	Thang điểm 30	
19			D01	16	Thang điểm 30	
20			D90	16	Thang điểm 30	
21	7340101QN	Quản trị Kinh doanh (Northampton - An	A00	16	Thang điểm 30	
22			A01	16	Thang điểm 30	
23			D01	16	Thang điểm 30	
24			D90	16	Thang điểm 30	
25	7340101QS	Quản trị Kinh doanh (Sunderland - Anh)	A00	16	Thang điểm 30	
26			A01	16	Thang điểm 30	
27			D01	16	Thang điểm 30	
28			D90	16	Thang điểm 30	
29	7340115QN	Quản trị Marketing (Northampton - Anh	A00	16	Thang điểm 30	
30			A01	16	Thang điểm 30	
31			D01	16	Thang điểm 30	
32			D90	16	Thang điểm 30	
33	7340120D	Kinh doanh Quốc tế (hệ Đại trà)	A00	25.25	Thang điểm 30	
34			A01	25.75	Thang điểm 30	
35			D01	25.75	Thang điểm 30	
36			D90	25.75	Thang điểm 30	
37	7340122C	Thương mại điện tử (hệ Chất lượng cao)	A00	25.5	Thang điểm 30	
38			A01	26	Thang điểm 30	
39			D01	26	Thang điểm 30	
40			D90	26	Thang điểm 30	
41	7340122D	Thương mại điện tử (hệ Đại trà)	A00	26	Thang điểm 30	
42			A01	26.5	Thang điểm 30	
43			D01	26.5	Thang điểm 30	
44			D90	26.5	Thang điểm 30	
45	7340201QS	Tài chính Ngân hàng (Sunderland - Anh	A00	16	Thang điểm 30	
46			A01	16	Thang điểm 30	
47			D01	16	Thang điểm 30	

48			D90	16	Thang điểm 30	
49	7340301C	Kế toán (hệ Chất lượng cao)	A00	23.75	Thang điểm 30	
50			A01	24.25	Thang điểm 30	
51			D01	24.25	Thang điểm 30	
52			D90	24.25	Thang điểm 30	
53	7340301D	Kế toán (hệ Đại trà)	A00	24.75	Thang điểm 30	
54			A01	25.25	Thang điểm 30	
55			D01	25.25	Thang điểm 30	
56			D90	25.25	Thang điểm 30	
57	7340301QN	Kế toán Quốc tế (Northampton - Anh) (hệ Đại trà)	A00	16	Thang điểm 30	
58			A01	16	Thang điểm 30	
59			D01	16	Thang điểm 30	
60			D90	16	Thang điểm 30	
61	7340303QS	Kế toán và Quản trị Tài chính (Sunderland - Anh) (hệ Đại trà)	A00	16	Thang điểm 30	
62			A01	16	Thang điểm 30	
63			D01	16	Thang điểm 30	
64			D90	16	Thang điểm 30	
65	7480106QK	Kỹ thuật Máy tính (Kettering - Mỹ) (hệ Đại trà)	A00	16	Thang điểm 30	
66			A01	16	Thang điểm 30	
67			D01	16	Thang điểm 30	
68			D90	16	Thang điểm 30	
69	7480108A	Công nghệ kỹ thuật máy tính (hệ Chất lượng cao)	A00	25	Thang điểm 30	
70			A01	25.5	Thang điểm 30	
71			D01	25.5	Thang điểm 30	
72			D90	25.5	Thang điểm 30	
73	7480108C	Công nghệ kỹ thuật máy tính (hệ Chất lượng cao)	A00	25.5	Thang điểm 30	
74			A01	26	Thang điểm 30	
75			D01	26	Thang điểm 30	
76			D90	26	Thang điểm 30	
77	7480108D	Công nghệ kỹ thuật máy tính (hệ Đại trà)	A00	26.5	Thang điểm 30	
78			A01	27	Thang điểm 30	
79			D01	27	Thang điểm 30	
80			D90	27	Thang điểm 30	
81	7480118D	Hệ thống nhúng và IoT (**) (hệ Đại trà)	A00	26	Thang điểm 30	
82			A01	26.5	Thang điểm 30	
83			D01	26.5	Thang điểm 30	
84			D90	26.5	Thang điểm 30	
85	7480201A	Công nghệ thông tin (hệ Chất lượng cao)	A00	25.75	Thang điểm 30	
86			A01	26.25	Thang điểm 30	
87			D01	26.25	Thang điểm 30	
88			D90	26.25	Thang điểm 30	
89	7480201C	Công nghệ thông tin (hệ Chất lượng cao)	A00	26.25	Thang điểm 30	
90			A01	26.75	Thang điểm 30	
91			D01	26.75	Thang điểm 30	
92			D90	26.75	Thang điểm 30	
93	7480201D	Công nghệ thông tin (hệ Đại trà)	A00	26.75	Thang điểm 30	
94			A01	27.25	Thang điểm 30	
95			D01	27.25	Thang điểm 30	
96			D90	27.25	Thang điểm 30	

97	7480201NT	Công nghệ thông tin (miễn học phí)	A00	28.25	Thang điểm 30	
98			A01	28.75	Thang điểm 30	
99			D01	28.75	Thang điểm 30	
100			D90	28.75	Thang điểm 30	
101	7480201QA	Công nghệ Thông tin (Adelaide-Úc) (hệ	A00	16	Thang điểm 30	
102			A01	16	Thang điểm 30	
103			D01	16	Thang điểm 30	
104			D90	16	Thang điểm 30	
105	7480201QT	Công nghệ Thông tin (Tongmyong -Hàn	A00	16	Thang điểm 30	
106			A01	16	Thang điểm 30	
107			D01	16	Thang điểm 30	
108			D90	16	Thang điểm 30	
109	7480203D	Kỹ thuật dữ liệu (hệ Đại trà)	A00	26.25	Thang điểm 30	
110			A01	26.75	Thang điểm 30	
111			D01	26.75	Thang điểm 30	
112			D90	26.75	Thang điểm 30	
113	7510102A	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	A00	19.5	Thang điểm 30	
114			A01	20	Thang điểm 30	
115			D01	20	Thang điểm 30	
116			D90	20	Thang điểm 30	
117	7510102C	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	A00	20.5	Thang điểm 30	
118			A01	21	Thang điểm 30	
119			D01	21	Thang điểm 30	
120			D90	21	Thang điểm 30	
121	7510102D	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	A00	24.5	Thang điểm 30	
122			A01	25	Thang điểm 30	
123			D01	25	Thang điểm 30	
124			D90	25	Thang điểm 30	
125	7510106D	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng (	A00	23.75	Thang điểm 30	
126			A01	24.25	Thang điểm 30	
127			D01	24.25	Thang điểm 30	
128			D90	24.25	Thang điểm 30	
129	7510201A	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (*) (hệ Chất l	A00	23.75	Thang điểm 30	
130			A01	24.25	Thang điểm 30	
131			D01	24.25	Thang điểm 30	
132			D90	24.25	Thang điểm 30	
133	7510201C	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (*) (hệ Chất l	A00	24.5	Thang điểm 30	
134			A01	25	Thang điểm 30	
135			D01	25	Thang điểm 30	
136			D90	25	Thang điểm 30	
137	7510201D	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (*) (hệ Đại tr	A00	26	Thang điểm 30	
138			A01	26.5	Thang điểm 30	
139			D01	26.5	Thang điểm 30	
140			D90	26.5	Thang điểm 30	
141	7510202A	Công nghệ chế tạo máy (*) (hệ Chất lượ	A00	23	Thang điểm 30	
142			A01	23.5	Thang điểm 30	
143			D01	23.5	Thang điểm 30	
144			D90	23.5	Thang điểm 30	
145	7510202C	Công nghệ chế tạo máy (*) (hệ Chất lượ	A00	24	Thang điểm 30	

146			A01	24.5	Thang điểm 30	
147			D01	24.5	Thang điểm 30	
148			D90	24.5	Thang điểm 30	
149	7510202D	Công nghệ chế tạo máy (*) (hệ Đại trà)	A00	25.75	Thang điểm 30	
150			A01	26.25	Thang điểm 30	
151			D01	26.25	Thang điểm 30	
152			D90	26.25	Thang điểm 30	
153	7510202N	Công nghệ chế tạo máy (Việt - Nhật) (*)	A00	23.25	Thang điểm 30	
154			A01	23.75	Thang điểm 30	
155			D01	23.75	Thang điểm 30	
156			D90	23.75	Thang điểm 30	
157	7510203A	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (*) (hệ Chất lượng cao)	A00	24.25	Thang điểm 30	
158			A01	24.75	Thang điểm 30	
159			D01	24.75	Thang điểm 30	
160			D90	24.75	Thang điểm 30	
161	7510203C	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (*) (hệ Chất lượng cao)	A00	24.85	Thang điểm 30	
162			A01	25.35	Thang điểm 30	
163			D01	25.35	Thang điểm 30	
164			D90	25.35	Thang điểm 30	
165	7510203D	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (*) (hệ Đại trà)	A00	26.25	Thang điểm 30	
166			A01	26.75	Thang điểm 30	
167			D01	26.75	Thang điểm 30	
168			D90	26.75	Thang điểm 30	
169	7510203NT	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (miễn học phí)	A00	28.25	Thang điểm 30	
170			A01	28.75	Thang điểm 30	
171			D01	28.75	Thang điểm 30	
172			D90	28.75	Thang điểm 30	
173	7510205A	Công nghệ kỹ thuật ô tô (*) (hệ Chất lượng cao)	A00	25.25	Thang điểm 30	
174			A01	25.75	Thang điểm 30	
175			D01	25.75	Thang điểm 30	
176			D90	25.75	Thang điểm 30	
177	7510205C	Công nghệ kỹ thuật ô tô (*) (hệ Chất lượng cao)	A00	26	Thang điểm 30	
178			A01	26.5	Thang điểm 30	
179			D01	26.5	Thang điểm 30	
180			D90	26.5	Thang điểm 30	
181	7510205D	Công nghệ kỹ thuật ô tô (*) (hệ Đại trà)	A00	26.75	Thang điểm 30	
182			A01	27.25	Thang điểm 30	
183			D01	27.25	Thang điểm 30	
184			D90	27.25	Thang điểm 30	
185	7510205NT	Công nghệ kỹ thuật ô tô (miễn học phí)	A00	28.25	Thang điểm 30	
186			A01	28.75	Thang điểm 30	
187			D01	28.75	Thang điểm 30	
188			D90	28.75	Thang điểm 30	
189	7510206A	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (*) (hệ Chất lượng cao)	A00	20.25	Thang điểm 30	
190			A01	20.75	Thang điểm 30	
191			D01	20.75	Thang điểm 30	
192			D90	20.75	Thang điểm 30	
193	7510206C	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (*) (hệ Chất lượng cao)	A00	23.25	Thang điểm 30	
194			A01	23.75	Thang điểm 30	

195			D01	23.75	Thang điểm 30	
196			D90	23.75	Thang điểm 30	
197	7510206D	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (*) (hệ Đại trà)	A00	25.15	Thang điểm 30	
198			A01	25.65	Thang điểm 30	
199			D01	25.65	Thang điểm 30	
200			D90	25.65	Thang điểm 30	
201	7510208D	Năng lượng tái tạo (**) (hệ Đại trà)	A00	24.75	Thang điểm 30	
202			A01	25.25	Thang điểm 30	
203			D01	25.25	Thang điểm 30	
204			D90	25.25	Thang điểm 30	
205	7510209NT	Robot và trí tuệ nhân tạo (miễn học phí)	A00	26.5	Thang điểm 30	
206			A01	27	Thang điểm 30	
207			D01	27	Thang điểm 30	
208			D90	27	Thang điểm 30	
209	7510301A	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (**) (hệ Đại trà)	A00	23.75	Thang điểm 30	
210			A01	24.25	Thang điểm 30	
211			D01	24.25	Thang điểm 30	
212			D90	24.25	Thang điểm 30	
213	7510301C	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (**) (hệ Đại trà)	A00	24.25	Thang điểm 30	
214			A01	24.75	Thang điểm 30	
215			D01	24.75	Thang điểm 30	
216			D90	24.75	Thang điểm 30	
217	7510301D	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (**) (hệ Đại trà)	A00	26	Thang điểm 30	
218			A01	26.5	Thang điểm 30	
219			D01	26.5	Thang điểm 30	
220			D90	26.5	Thang điểm 30	
221	7510302A	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông (hệ Đại trà)	A00	23	Thang điểm 30	
222			A01	23.5	Thang điểm 30	
223			D01	23.5	Thang điểm 30	
224			D90	23.5	Thang điểm 30	
225	7510302C	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông (hệ Đại trà)	A00	23.75	Thang điểm 30	
226			A01	24.25	Thang điểm 30	
227			D01	24.25	Thang điểm 30	
228			D90	24.25	Thang điểm 30	
229	7510302D	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông (hệ Đại trà)	A00	25.5	Thang điểm 30	
230			A01	26	Thang điểm 30	
231			D01	26	Thang điểm 30	
232			D90	26	Thang điểm 30	
233	7510302N	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông (hệ Đại trà)	A00	21.75	Thang điểm 30	
234			A01	22.25	Thang điểm 30	
235			D01	22.25	Thang điểm 30	
236			D90	22.25	Thang điểm 30	
237	7510303A	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động (hệ Đại trà)	A00	25	Thang điểm 30	
238			A01	25.5	Thang điểm 30	
239			D01	25.5	Thang điểm 30	
240			D90	25.5	Thang điểm 30	
241	7510303C	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động (hệ Đại trà)	A00	25.5	Thang điểm 30	
242			A01	26	Thang điểm 30	
243			D01	26	Thang điểm 30	

244			D90	26	Thang điểm 30	
245	7510303D	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động	A00	26.5	Thang điểm 30	
246			A01	27	Thang điểm 30	
247			D01	27	Thang điểm 30	
248			D90	27	Thang điểm 30	
249	7510303NT	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động	A00	28.25	Thang điểm 30	
250			A01	28.75	Thang điểm 30	
251			D01	28.75	Thang điểm 30	
252			D90	28.75	Thang điểm 30	
253	7510401C	Công nghệ kỹ thuật hóa học (hệ Chất lượng cao)	A00	25	Thang điểm 30	
254			B00	25	Thang điểm 30	
255			D07	25.5	Thang điểm 30	
256			D90	25.5	Thang điểm 30	
257	7510401D	Công nghệ kỹ thuật hóa học (hệ Đại trà)	A00	26	Thang điểm 30	
258			B00	26	Thang điểm 30	
259			D07	26.5	Thang điểm 30	
260			D90	26.5	Thang điểm 30	
261	7510402D	Công nghệ vật liệu (hệ Đại trà)	A00	23.75	Thang điểm 30	
262			A01	24.25	Thang điểm 30	
264			D07	24.25	Thang điểm 30	
265			D90	24.25	Thang điểm 30	
266	7510406C	Công nghệ kỹ thuật môi trường (hệ Chất lượng cao)	A00	19.75	Thang điểm 30	
267			B00	19.75	Thang điểm 30	
268			D07	20.25	Thang điểm 30	
269			D90	20.25	Thang điểm 30	
270	7510406D	Công nghệ kỹ thuật môi trường (hệ Đại trà)	A00	23.5	Thang điểm 30	
271			B00	23.5	Thang điểm 30	
272			D07	24	Thang điểm 30	
273			D90	24	Thang điểm 30	
274	7510601A	Quản lý công nghiệp (hệ Chất lượng cao)	A00	24	Thang điểm 30	
275			A01	24.5	Thang điểm 30	
276			D01	24.5	Thang điểm 30	
277			D90	24.5	Thang điểm 30	
278	7510601C	Quản lý công nghiệp (hệ Chất lượng cao)	A00	24.25	Thang điểm 30	
279			A01	24.75	Thang điểm 30	
280			D01	24.75	Thang điểm 30	
281			D90	24.75	Thang điểm 30	
282	7510601D	Quản lý công nghiệp (hệ Đại trà)	A00	25.75	Thang điểm 30	
283			A01	26.25	Thang điểm 30	
284			D01	26.25	Thang điểm 30	
285			D90	26.25	Thang điểm 30	
286	7510605D	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng (hệ Đại trà)	A00	26.25	Thang điểm 30	
287			A01	26.75	Thang điểm 30	
288			D01	26.75	Thang điểm 30	
289			D90	26.75	Thang điểm 30	
290	7510605NT	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng (miễn phí)	A00	28.25	Thang điểm 30	
291			A01	28.75	Thang điểm 30	
292			D01	28.75	Thang điểm 30	
293			D90	28.75	Thang điểm 30	

294	7510606QN	Logistics và Tài chính Thương mại (Nor	A00	16	Thang điểm 30	
295			A01	16.5	Thang điểm 30	
296			D01	16.5	Thang điểm 30	
297			D90	16.5	Thang điểm 30	
298	7510801C	Công nghệ kỹ thuật in (hệ Chất lượng ca	A00	20.25	Thang điểm 30	
299			A01	20.75	Thang điểm 30	
300			D01	20.75	Thang điểm 30	
301			D90	20.75	Thang điểm 30	
302	7510801D	Công nghệ kỹ thuật in (hệ Đại trà)	A00	24.25	Thang điểm 30	
303			A01	24.75	Thang điểm 30	
304			D01	24.75	Thang điểm 30	
305			D90	24.75	Thang điểm 30	
306	7520103QK	Kỹ thuật Cơ khí (Kettering - Mỹ) (hệ liê	A00	16	Thang điểm 30	
307			A01	16	Thang điểm 30	
308			D01	16	Thang điểm 30	
309			D90	16	Thang điểm 30	
310	7520103QT	Kỹ thuật Cơ khí (Tongmyong -Hàn Quố	A00	16	Thang điểm 30	
311			A01	16	Thang điểm 30	
312			D01	16	Thang điểm 30	
313			D90	16	Thang điểm 30	
314	7520114QM	Kỹ thuật Cơ Điện tử (Middlesex - Anh)	A00	16	Thang điểm 30	
315			A01	16	Thang điểm 30	
316			D01	16	Thang điểm 30	
317			D90	16	Thang điểm 30	
318	7520114QT	Kỹ thuật Cơ Điện tử (Tongmyong -Hàn	A00	16	Thang điểm 30	
319			A01	16	Thang điểm 30	
320			D01	16	Thang điểm 30	
321			D90	16	Thang điểm 30	
322	7520117D	Kỹ thuật công nghiệp (*) (hệ Đại trà)	A00	24.75	Thang điểm 30	
323			A01	25.25	Thang điểm 30	
324			D01	25.25	Thang điểm 30	
325			D90	25.25	Thang điểm 30	
326	7520119QK	Kỹ thuật Chế tạo máy và Công nghiệp (I	A00	16	Thang điểm 30	
327			A01	16	Thang điểm 30	
328			D01	16	Thang điểm 30	
329			D90	16	Thang điểm 30	
330	7520202QK	Kỹ thuật Điện – Điện tử (Kettering - Mỹ	A00	16	Thang điểm 30	
331			A01	16	Thang điểm 30	
332			D01	16	Thang điểm 30	
333			D90	16	Thang điểm 30	
334	7520202QS	Kỹ thuật Điện – Điện tử (Sunderland - A	A00	16	Thang điểm 30	
335			A01	16	Thang điểm 30	
336			D01	16	Thang điểm 30	
337			D90	16	Thang điểm 30	
338	7520202QT	Kỹ thuật Điện – Điện tử (Tongmyong -H	A00	16	Thang điểm 30	
339			A01	16	Thang điểm 30	
340			D01	16	Thang điểm 30	
341			D90	16	Thang điểm 30	
342	7520212D	Kỹ thuật y sinh (Điện tử y sinh) (**) (hệ	A00	25	Thang điểm 30	

343			A01	25.5	Thang điểm 30	
344			D01	25.5	Thang điểm 30	
345			D90	25.5	Thang điểm 30	
346	7540101A	Công nghệ thực phẩm (hệ Chất lượng cao)	A00	23	Thang điểm 30	
347			B00	23	Thang điểm 30	
348			D07	23.5	Thang điểm 30	
349			D90	23.5	Thang điểm 30	
350	7540101C	Công nghệ thực phẩm (hệ Chất lượng cao)	A00	24.5	Thang điểm 30	
351			B00	24.5	Thang điểm 30	
352			D07	25	Thang điểm 30	
353			D90	25	Thang điểm 30	
354	7540101D	Công nghệ thực phẩm (hệ Đại trà)	A00	26	Thang điểm 30	
355			B00	26	Thang điểm 30	
356			D07	26.5	Thang điểm 30	
357			D90	26.5	Thang điểm 30	
358	7540209C	Công nghệ may (hệ Chất lượng cao)	A00	19.25	Thang điểm 30	
359			A01	19.75	Thang điểm 30	
360			D01	19.75	Thang điểm 30	
361			D90	19.75	Thang điểm 30	
362	7540209D	Công nghệ may (hệ Đại trà)	A00	24.5	Thang điểm 30	
363			A01	25	Thang điểm 30	
364			D01	25	Thang điểm 30	
365			D90	25	Thang điểm 30	
366	7549002D	Kỹ nghệ gỗ và nội thất (**) (hệ Đại trà)	A00	23.75	Thang điểm 30	
367			A01	24.25	Thang điểm 30	
368			D01	24.25	Thang điểm 30	
369			D90	24.25	Thang điểm 30	
370	7580101D	Kiến trúc (hệ Đại trà)	V03	22.5	Thang điểm 30	
371			V04	22.5	Thang điểm 30	
372			V05	23	Thang điểm 30	
373			V06	23	Thang điểm 30	
374	7580103D	Kiến trúc nội thất (hệ Đại trà)	V03	22.5	Thang điểm 30	
375			V04	22.5	Thang điểm 30	
376			V05	23	Thang điểm 30	
377			V06	23	Thang điểm 30	
378	7580201QA	Kỹ thuật Xây dựng (Adelaide-Úc) (hệ liên kết)	A00	16	Thang điểm 30	
379			A01	16	Thang điểm 30	
380			D01	16	Thang điểm 30	
381			D90	16	Thang điểm 30	
382	7580205D	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	A00	23.5	Thang điểm 30	
383			A01	24	Thang điểm 30	
384			D01	24	Thang điểm 30	
385			D90	24	Thang điểm 30	
386	7580302D	Quản lý xây dựng (**) (hệ Đại trà)	A00	24	Thang điểm 30	
387			A01	24.5	Thang điểm 30	
388			D01	24.5	Thang điểm 30	
389			D90	24.5	Thang điểm 30	
390	7810202D	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (hệ Đại trà)	A00	24.25	Thang điểm 30	
391			A01	24.75	Thang điểm 30	

392			D01	24.75	Thang điểm 30	
393			D07	24.75	Thang điểm 30	
394	7810203QN	Quản lý Nhà hàng và Khách sạn (Northa	A01	16	Thang điểm 30	
395			C00	16	Thang điểm 30	
396			D01	16	Thang điểm 30	
397			D15	16	Thang điểm 30	
398	7840110D	Quản lý và vận hành hạ tầng (hệ Đại trà)	A00	19	Thang điểm 30	
399			A01	19.5	Thang điểm 30	
400			D01	19.5	Thang điểm 30	
401			D90	19.5	Thang điểm 30	

Mã ngành	Điểm chuẩn
7140231D	27.25
7210403D	24.25
7210404C	21.25
7210404D	21.25
7220201D	26.25
7340101QK	16
7340101QN	16
7340101QS	16
7340115QN	16
7340120D	25.25
7340122C	25.5
7340122D	26
7340201QS	16
7340301C	23.75
7340301D	24.75
7340301QN	16
7340303QS	16
7480106QK	16
7480108A	25
7480108C	25.5
7480108D	26.5
7480118D	26
7480201A	25.75
7480201C	26.25
7480201D	26.75
7480201NT	28.25
7480201QA	16
7480201QT	16
7480203D	26.25
7510102A	19.5
7510102C	20.5
7510102D	24.5
7510106D	23.75
7510201A	23.75
7510201C	24.5
7510201D	26
7510202A	23
7510202C	24
7510202D	25.75
7510202N	23.25
7510203A	24.25
7510203C	24.85
7510203D	26.25

7510203NT	28.25
7510205A	25.25
7510205C	26
7510205D	26.75
7510205NT	28.25
7510206A	20.25
7510206C	23.25
7510206D	25.15
7510208D	24.75
7510209NT	26.5
7510301A	23.75
7510301C	24.25
7510301D	26
7510302A	23
7510302C	23.75
7510302D	25.5
7510302N	21.75
7510303A	25
7510303C	25.5
7510303D	26.5
7510303NT	28.25
7510401C	25
7510401D	26
7510402D	23.75
7510406C	19.75
7510406D	23.5
7510601A	24
7510601C	24.25
7510601D	25.75
7510605D	26.25
7510605NT	28.25
7510606QN	16
7510801C	20.25
7510801D	24.25
7520103QK	16
7520103QT	16
7520114QM	16
7520114QT	16
7520117D	24.75
7520119QK	16
7520202QK	16
7520202QS	16
7520202QT	16
7520212D	25